



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Chinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2025, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

**Vũ Hoài Nam****Phó Tổng Giám đốc**Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42.385.812.492	41.816.884.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.288.344.401	3.752.030.573
1. Tiền	111	5	4.288.344.401	3.752.030.573
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.644.564.874	14.248.349.541
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	12.234.754.787	12.736.435.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.414.463.790	154.980.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.080.414.086	1.442.002.301
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(85.067.789)	(85.067.789)
III. Hàng tồn kho	140		19.726.277.158	22.548.273.546
1. Hàng tồn kho	141	9	19.726.277.158	22.548.273.546
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.726.626.059	1.268.230.797
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	339.413.815	318.948.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		384.566.996	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	1.002.645.248	949.281.840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.935.325.555	185.267.156.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.500.000	97.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	70.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		145.177.195.178	158.076.426.958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	145.177.195.178	158.076.426.958
- Nguyên giá	222		389.519.703.716	389.519.703.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.342.508.538)	(231.443.276.758)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.266.922.597	59.984.973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	6.266.922.597	59.984.973
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.879.810.369	2.247.110.928
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	13	(3.120.189.631)	(2.752.889.072)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.523.897.411	24.786.133.569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	29.523.897.411	24.786.133.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		225.321.138.047	227.084.040.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.278.459.842	127.139.826.047
I. Nợ ngắn hạn	310		83.082.325.922	82.840.342.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25.687.661.604	32.634.904.636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.573.316.703	1.375.620.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	201.875.530	596.070.325
4. Phải trả người lao động	314		5.412.352.112	6.563.976.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	367.613.297	56.013.759
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6.146.929.993	4.334.813.524
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	42.367.059.297	36.804.764.571
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.325.517.386	474.177.386
II. Nợ dài hạn	330		39.196.133.920	44.299.483.920
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.991.133.920	15.462.483.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	22.205.000.000	28.837.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.042.678.205	99.944.214.838
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	103.042.678.205	99.944.214.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19a	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	22.640.986.579	19.542.523.212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.758.523.212	16.081.429.972
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.882.463.367	3.461.093.240
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		225.321.138.047	227.084.040.885

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	174.716.938.730	188.935.114.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	174.716.938.730	188.935.114.636
4. Giá vốn hàng bán	11	22	149.419.570.373	171.475.171.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.297.368.357	17.459.943.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.805.485	8.247.584
7. Chi phí tài chính	22	24	3.193.103.469	4.967.233.918
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.950.918.119	2.260.687.761
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	2.105.137.275	2.312.755.864
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	11.212.323.501	10.102.568.390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8.795.609.597	85.632.556
11. Thu nhập khác	31	26	122.926.353	1.211.335.531
12. Chi phí khác	32	27	186.742.950	549.341.844
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.816.597)	661.993.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.731.793.000	747.626.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.849.329.633	169.197.218
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.882.463.367	578.429.025

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.731.793.000	747.626.243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	12.899.231.780	13.057.300.754
- Các khoản dự phòng	03		367.300.559	641.708.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(8.805.485)	(1.088.813.815)
- Chi phí lãi vay	06	24	1.950.918.119	2.260.687.761
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.940.437.973	15.618.509.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.730.604.094)	2.861.120.240
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.821.996.388	516.088.524
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.563.888.655)	(5.838.891.233)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.758.228.700)	(1.606.753.835)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.965.879.571)	(2.289.768.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.817.726.331)	(159.498.897)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	37.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(148.660.000)	(581.180.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.777.447.010	8.556.626.079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.824.630.993)	(7.819.474.525)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.080.566.231
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	8.805.485	8.247.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.815.825.508)	(6.730.660.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.451.059.297	27.831.901.696
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.520.764.571)	(28.284.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.355.602.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.425.307.674)	(452.098.304)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		536.313.828	1.373.867.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	3.752.030.573	8.000.464.164
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	4.288.344.401	9.374.331.229

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2025 là 193 người (tại 01/01/2025 là 202 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền, P. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Đóng tàu và cấu kiện nổi

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 của bên nhận đầu tư đã được soát xét.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư mới để phục vụ cho hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và chi phí vật tư tàu biển:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí vật tư tàu biển được trích trước trong kỳ do chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong kỳ, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2025.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi mua hàng chậm trả và dự phòng tổn thất đầu tư. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.544.699.730	1.212.188.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.743.644.671	2.539.841.575
Cộng	4.288.344.401	3.752.030.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
6.1 Ngắn hạn	12.234.754.787	12.736.435.029
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.964.315.486	9.605.029.946
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>6.099.897.977</i>	<i>3.616.882.253</i>
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>2.864.417.509</i>	<i>5.988.147.693</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.270.439.301	3.131.405.083
6.2 Dài hạn	70.000.000	80.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000	80.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.080.414.086	-	1.442.002.301	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	406.511.422	-
Tạm ứng	686.346.294	-	602.161.154	-
Phải thu về vận tải thủy	92.208.919	-	110.623.012	-
Phải thu khác	301.858.873	-	322.706.713	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(85.067.789)	-
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(85.067.789)	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(85.067.789)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.757.556.983	2.479.994.511
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.226.488.914	17.672.211.832
Hàng hóa	1.742.231.261	2.396.067.203
Cộng	19.726.277.158	22.548.273.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1 Ngắn hạn	339.413.815	318.948.957
Chi phí bảo hiểm	339.413.815	318.948.957
10.2 Dài hạn	29.523.897.411	24.786.133.569
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	29.088.805.465	24.262.538.295
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	417.675.278	523.595.274
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	17.416.668	-

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	59.984.973	18.437.168.348
Tăng trong kỳ	16.012.943.097	15.925.974.230
Mua sắm tài sản cố định	-	278.002.000
Xây dựng cơ bản	5.722.817.350	5.077.619.307
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.290.125.747	10.570.352.923
Giảm trong kỳ	9.806.005.473	34.362.112.898
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	23.271.218.937
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.716.182.937	10.208.381.503
Kết chuyển sang giá vốn	89.822.536	294.723.269
Kết chuyển sang chi phí thanh lý TSCĐ	-	51.251.951
Kết chuyển giảm khác	-	536.537.238
Tại ngày 30/6 (*)	6.266.922.597	1.029.680

(*) Bao gồm:

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Đóng mới tàu PTS31	2.702.451.275	-
Đóng mới tàu PTS32	3.020.366.075	-
Sửa chữa lớn tàu PTS27	1.770.000	-
Sửa chữa lớn tàu PTS28	482.350.274	-
Khác (**)	59.984.973	59.984.973
Cộng	6.266.922.597	59.984.973

(**) Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	16.892.099.019	2.077.817.627	368.773.491.286	1.652.103.084	124.192.700	389.519.703.716
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	16.892.099.019	2.077.817.627	368.773.491.286	1.652.103.084	124.192.700	389.519.703.716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	13.779.590.054	1.550.968.502	214.684.973.560	1.303.551.942	124.192.700	231.443.276.758
Tăng trong kỳ	286.998.342	66.096.848	12.468.674.868	77.461.722	-	12.899.231.780
Khấu hao trong kỳ	286.998.342	66.096.848	12.468.674.868	77.461.722	-	12.899.231.780
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2025	14.066.588.396	1.617.065.350	227.153.648.428	1.381.013.664	124.192.700	244.342.508.538
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	3.112.508.965	526.849.125	154.088.517.726	348.551.142	-	158.076.426.958
Tại 30/6/2025	2.825.510.623	460.752.277	141.619.842.858	271.089.420	-	145.177.195.178

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2025 là 51.477.024.916 VND (tại ngày 01/01/2025 là 51.274.524.916 VND).

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2025 là 106.458.462.156 VND (tại ngày 01/01/2025 là 117.126.218.418 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	(3.120.189.631)		5.000.000.000	(2.752.889.072)	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS HP	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	(3.120.189.631)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	25.687.661.604	25.687.661.604	32.634.904.636	32.634.904.636
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	18.099.851.465	18.099.851.465	26.891.479.447	26.891.479.447
Công ty Xăng dầu KV III	10.421.822.565	10.421.822.565	19.748.135.447	19.748.135.447
Công ty TNHH Thủy Chi	7.678.028.900	7.678.028.900	7.143.344.000	7.143.344.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.587.810.139	7.587.810.139	5.743.425.189	5.743.425.189

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(646.685.955)	3.667.519.967	4.023.479.260	(1.002.645.248)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	294.035.644	3.652.924.156	3.946.959.800	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(940.721.599)	-	61.923.649	(1.002.645.248)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.595.811	14.595.811	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.465.653	12.465.653	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.560.241)	1.849.329.633	1.817.726.331	23.043.061
Thuế thu nhập cá nhân	275.006.728	792.204.347	938.290.059	128.921.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.027.953	200.308.000	177.424.500	49.911.453
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	(353.211.515)	6.527.827.600	6.975.385.803	(800.769.718)
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	596.070.325			201.875.530
15.2 Phải thu	949.281.840			1.002.645.248

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	367.613.297	56.013.759
Lãi vay phải trả	41.052.307	56.013.759
Chi phí vật tư tàu	326.560.990	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	6.146.929.993	4.334.813.524
Kinh phí công đoàn	2.455.345.592	1.928.294.930
Bảo hiểm xã hội	23.251.553	-
Bảo hiểm y tế	260.505.750	190.191.225
Bảo hiểm thất nghiệp	148.108.383	113.898.183
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả cổ tức	1.609.582.770	181.185.170
Phải trả tiền lương khối gián tiếp	593.775.088	625.203.327
Phải trả cho hoạt động vận tải	684.533.047	1.098.853.954
Phải trả khác	305.827.810	131.186.735

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	42.367.059.297	36.804.764.571
Các khoản vay	42.367.059.297	36.804.764.571
18.2 Dài hạn	22.205.000.000	28.837.000.000
Các khoản vay	22.205.000.000	28.837.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2025		Trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	36.804.764.571	36.804.764.571	34.083.059.297	28.520.764.571	42.367.059.297	42.367.059.297
- Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	20.236.764.571	20.236.764.571	27.451.059.297	20.236.764.571	27.451.059.297	27.451.059.297
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.568.000.000	16.568.000.000	6.632.000.000	8.284.000.000	14.916.000.000	14.916.000.000
- Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	28.837.000.000	28.837.000.000	-	6.632.000.000	22.205.000.000	22.205.000.000
- Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	28.837.000.000	28.837.000.000	-	6.632.000.000	22.205.000.000	22.205.000.000
Cộng	65.641.764.571	65.641.764.571	34.083.059.297	35.152.764.571	64.572.059.297	64.572.059.297

(1): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(2) Bao gồm:

(2.1) Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số 28327452/2023/HDCVDADT.01 ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016
Số tiền cho vay theo hợp đồng	: 16.576.000.000 VND
Số tiền nhận nợ theo kế ước số 01 ngày 10/01/2024	: 14.918.000.000 VND
Thời hạn vay	: 27 tháng (từ ngày 10/01/2024 đến 24/3/2026)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm; lãi suất áp dụng trong 06 tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không quá 7%/năm. Lãi suất sau thời gian áp dụng lãi suất cố định bằng: lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,4%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 26 hàng tháng bắt đầu từ 26/3/2024 theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 30/6/2025	: 4.976.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 4.976.000.000 VND

(2.2) Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số 28327452/2023/HDCVDADT.02 ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	: Cho vay trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND
Thời hạn vay	: 55 tháng (từ 10/01/2024 đến 26/6/2028)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm; lãi suất áp dụng trong 06 tháng tiếp theo là lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không quá 7%/năm. Lãi suất sau thời gian áp dụng lãi suất cố định bằng: lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,4%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144 MT
Số dư vay tại 30/6/2025	: 32.145.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 9.940.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 30/6/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	37.121.000.000	14.916.000.000	22.205.000.000	-
Cộng	37.121.000.000	14.916.000.000	22.205.000.000	-
Tại 01/01/2025				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-
Cộng	45.405.000.000	16.568.000.000	28.837.000.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	19.542.523.212	99.944.214.838
Tăng trong kỳ	-	-	-	6.882.463.367	6.882.463.367
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.882.463.367	6.882.463.367
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.784.000.000	3.784.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.784.000.000	3.784.000.000
Tại ngày 30/6/2025	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	22.640.986.579	103.042.678.205

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/6	55.680.000.000	55.680.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tại ngày 01/01	19.542.523.212	17.495.029.972
Tăng trong kỳ	6.882.463.367	578.429.025
Lãi trong kỳ	6.882.463.367	578.429.025
Giảm trong kỳ	3.784.000.000	1.413.600.000
Chia cổ tức	2.784.000.000	1.113.600.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	300.000.000
Tại ngày 30/6	22.640.986.579	16.659.858.997
c. Cổ phiếu	30/6/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Cộng	560.596.110	560.596.110

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.716.938.730	188.935.114.636
Doanh thu bán hàng hóa	61.673.422.160	77.263.262.335
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.719.407.044	111.374.281.110
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	324.109.526	297.571.191
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.716.938.730	188.935.114.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.114.432.107	74.703.888.230
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.079.622.285	96.573.065.381
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	225.515.981	198.217.881
Cộng	149.419.570.373	171.475.171.492

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền gửi	8.805.485	8.247.584
Cộng	8.805.485	8.247.584

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lãi tiền vay	1.950.918.119	2.260.687.761
Lãi mua hàng chậm trả	874.884.791	2.064.837.445
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	367.300.559	641.708.712
Cộng	3.193.103.469	4.967.233.918

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
25.1 Chi phí bán hàng	2.105.137.275	2.312.755.864
Chi phí nhân viên bán hàng	1.331.332.054	1.341.991.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.996.368	198.204.934
Các khoản chi phí bán hàng khác	583.808.853	772.559.770
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.212.323.501	10.102.568.390
Chi phí nhân viên quản lý	7.501.577.460	6.704.507.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.281.990	361.673.605
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.274.464.051	3.036.387.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.131.818.182
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(51.251.951)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	68.012.800	-
Các khoản khác	54.913.553	130.769.300
Cộng	122.926.353	1.211.335.531

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	-	407.844
Phạt vi phạm hành chính	139.695.150	-
Phạt vi phạm hợp đồng	-	548.934.000
Các khoản khác	47.047.800	-
Cộng	186.742.950	549.341.844

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.477.243.906	43.472.032.388
Chi phí nhân công	31.066.954.526	26.771.990.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.899.231.780	13.057.300.754
Chi phí khác	20.179.168.830	25.905.567.385
Cộng	103.622.599.042	109.206.891.172

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	8.731.793.000	747.626.243
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	514.855.163	98.359.844
Các khoản bị phạt	139.695.150	407.844
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	98.232.000	83.352.000
Chi trang phục bằng tiền mặt vượt mức quy định	205.000.000	-
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	49.323.336	-
Chi phí không được trừ khác	22.604.677	14.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	9.246.648.163	845.986.087
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	1.849.329.633	169.197.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHON LỘC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2025

	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản						Cộng
Tài sản cố định	957.514.016	-	139.127.305.238	-	343.532.414	140.428.351.668
XDCB dở dang	-	-	6.206.937.624	-	-	6.206.937.624
Các khoản phải thu	1.067.208.035	-	13.189.905.484	1.667.648.498	-	15.924.762.017
Hàng tồn kho	1.653.127.811	89.103.450	9.757.556.983	8.226.488.914	-	19.726.277.158
Tài sản không phân bổ						43.034.809.580
Cộng						225.321.138.047
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	10.422.024.068	-	15.068.189.239	18.563.928.600	-	44.054.141.907
Phải trả tiền vay	16.000.000.000	-	48.572.059.297	-	-	64.572.059.297
Nợ phải trả không phân bổ						13.652.258.638
Cộng						122.278.459.842

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Xăng dầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu						Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.669.067.611	4.354.549	112.719.407.044	-	324.109.526	174.716.938.730
Tổng doanh thu	61.669.067.611	4.354.549	112.719.407.044	-	324.109.526	174.716.938.730
Kết quả bộ phận	(120.615.660)	(13.206.011)	12.027.894.388	-	85.834.864	11.979.907.581
Lãi tiền gửi						8.805.485
Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						(3.256.920.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.849.329.633)
Lợi nhuận trong kỳ						6.882.463.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 01/01/2025

	Xăng đầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản						Cộng
Tài sản cố định	1.172.569.335	-	151.312.666.772	-	400.787.810	152.886.023.917
Các khoản phải thu	1.263.255.282	-	10.369.750.282	1.698.256.338	-	13.331.261.902
Hàng tồn kho	2.036.876.149	359.191.054	11.925.717.429	8.226.488.914	-	22.548.273.546
Tài sản không phân bổ						38.318.481.520
Cộng						227.084.040.885
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	19.750.641.236	205.656.000	11.384.211.604	17.622.357.089	-	48.962.865.929
Phải trả tiền vay	18.081.584.771	-	47.560.179.800	-	-	65.641.764.571
Nợ phải trả không phân bổ						12.535.195.547
Cộng						127.139.826.047

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

	Xăng đầu chính	Dầu nhờn	Vận tải thủy	Bất động sản	Khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu						Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	297.571.191	188.935.114.636
Tổng doanh thu	77.148.515.643	114.746.692	111.374.281.110	-	297.571.191	188.935.114.636
Kết quả bộ phận						
Lãi tiền gửi	(427.080.770)	15.124.549	5.370.903.837	-	85.671.274	5.044.618.890
Thu nhập/Chi phí khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh						8.247.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(4.305.240.231)
						(169.197.218)
Lợi nhuận trong kỳ						578.429.025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp là 176.041.643 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối kỳ này là 475.848.274 VND và khoản trả trước cho nhà cung cấp trong năm trước là 82.500.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Hải Phòng, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy